

BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

Chuyên viên Phân tích

Mai Trung Nghĩa Email: ngiamt@vikkibanks.vn

Nhân viên Phân tích

Tạ Thanh Hoàn Như Email: nhutth@vikkibanks.vn



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

Thứ Năm, 22 Tháng Giêng 2026

TÓM TẮT SỰ KIỆN

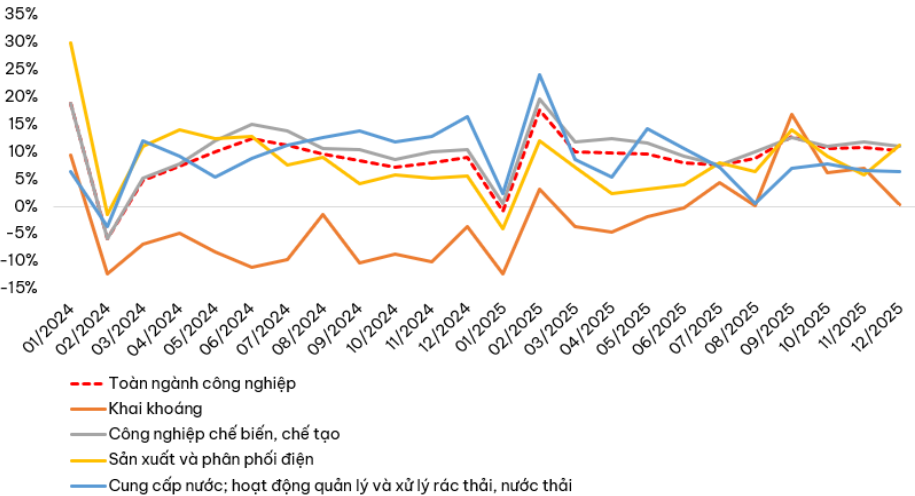
Chủ đề	Sự kiện	Diễn biến chính	Đánh giá
Vĩ mô quốc tế	Sự kiện Mỹ - Venezuela	Căng thẳng Mỹ – Venezuela tiếp tục leo thang trong giai đoạn cuối năm 2025 – đầu năm 2026 khi Mỹ gia tăng mức độ can dự vào ngành dầu mỏ Venezuela, trong bối cảnh nước này đẩy mạnh các biện pháp quân sự và chính trị. Diễn biến này làm gia tăng rủi ro địa chính trị trong khu vực và có thể tác động tới nguồn cung dầu toàn cầu trong tương lai.	Trung lập
Vĩ mô Việt Nam	Tăng trưởng GDP Việt Nam 2025 đạt 8,02%	Nền kinh tế duy trì đà tăng trưởng cao với GDP năm 2025 tăng 8,02%, cải thiện mạnh trong nửa cuối năm; riêng quý IV/2025 tăng 8,46% so với cùng kỳ. Động lực tăng trưởng đến từ khu vực dịch vụ (+8,62%) và công nghiệp – xây dựng (+8,95%), phản ánh sự phục hồi đồng đều của sản xuất và tiêu dùng nội địa.	Tích cực
	Nghị quyết 79 – NQ/TW về Phát triển Kinh tế Nhà nước	Ngày 06/01/2026, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế Nhà nước, khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước với định hướng nâng cao hiệu quả và năng lực dẫn dắt của doanh nghiệp Nhà nước trong các lĩnh vực then chốt; đồng thời hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; góp phần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia; thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống người dân, tạo nền tảng cho tăng trưởng trung – dài hạn.	Tích cực
	Công bố dữ liệu vĩ mô tháng 12 và năm 2025	Chỉ số PMI tháng 12 đạt 53 điểm (giảm nhẹ so với 53,8 điểm của tháng 11 nhưng vẫn trên ngưỡng 50), cho thấy đà mở rộng của sản xuất vẫn được giữ vững trong giai đoạn cao điểm cuối năm. Trên mặt bằng sản lượng, chỉ số IIP tháng 12 ước tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ, phản ánh nhịp tăng rõ nét hơn về cuối năm.	Tích cực
	Tình hình lãi suất	Áp lực thanh khoản khiến lãi suất huy động và lãi suất liên ngân hàng nhích tăng vào giai đoạn cuối năm 2025. Tuy nhiên, ở giai đoạn hiện tại, mặt bằng lãi suất liên ngân hàng đang duy trì quanh mức 5-6% ở các kỳ hạn ngắn, cho thấy nhu cầu thanh khoản dần hạ nhiệt vào giai đoạn cận và sau Tết Nguyên Đán. Mặt khác, nếu tình trạng thiếu hụt thanh khoản vẫn còn duy trì trong bối cảnh dư địa hỗ trợ tiền tệ hạn chế, lãi suất cho vay có khả năng tăng nhẹ trong giai đoạn quý I-II/2026, tạo áp lực nhất định lên chi phí vốn của nền kinh tế.	Trung lập



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

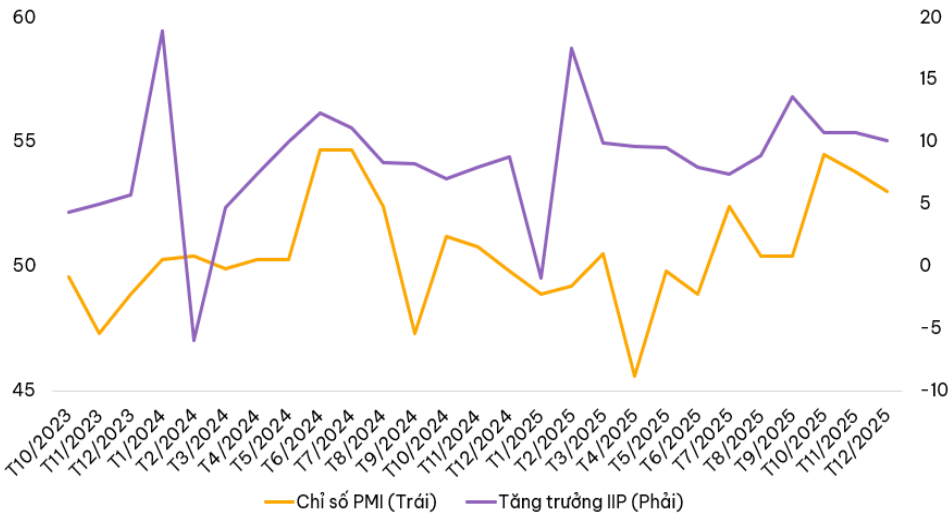
Thứ Năm, 22 Tháng Giêng 2026

Hình 1: Tăng trưởng IIP của Việt Nam (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 2: Chỉ số PMI & Tăng trưởng IIP (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 3: Tăng trưởng IPP của một số ngành công nghiệp trọng điểm

Chỉ tiêu	Tăng trưởng		Tăng trưởng		Tăng trưởng	
	Tháng 11 năm 2025 (YoY)	Tháng 12 năm 2025 (YoY)	Tháng 11 năm 2025 (YoY)	Tháng 12 năm 2025 (YoY)	Năm 2025 (YoY)	Năm 2025 (YoY)
Sản xuất kim loại	27,47%	16,18%	27,47%	16,18%	15,38%	15,38%
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	29,33%	21,74%	29,33%	21,74%	12,41%	12,41%
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	14,60%	16,09%	14,60%	16,09%	10,75%	10,75%
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	16,81%	14,68%	16,81%	14,68%	16,17%	16,17%
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	24,18%	1,95%	24,18%	1,95%	14,79%	14,79%
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	8,26%	10,56%	8,26%	10,56%	15,66%	15,66%
Sản xuất đồ uống	4,85%	8,06%	4,85%	8,06%	4,54%	4,54%
Sản xuất, chế biến thực phẩm	12,90%	15,70%	12,90%	15,70%	11,04%	11,04%
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang	9,88%	7,92%	9,88%	7,92%	8,32%	8,32%
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	5,20%	0,69%	5,20%	0,69%	-2,51%	-2,51%
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3,61%	7,27%	3,61%	7,27%	9,38%	9,38%
Dệt	5,46%	7,28%	5,46%	7,28%	7,60%	7,60%
Sản xuất thiết bị điện	-0,51%	6,27%	-0,51%	6,27%	4,59%	4,59%
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-3,41%	-3,63%	-3,41%	-3,63%	5,49%	5,49%

Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

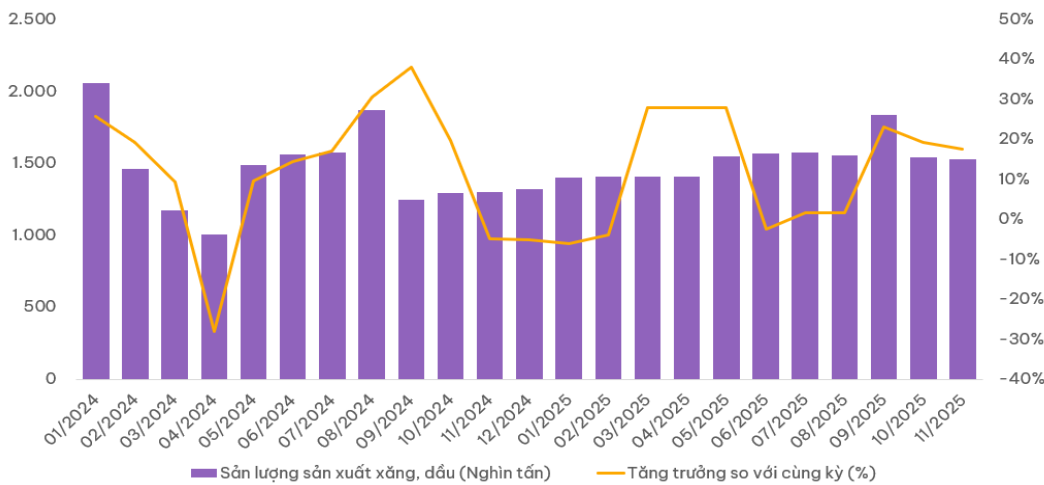
- Sản xuất công nghiệp quý IV/2025 duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước do các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất chuẩn bị hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu cuối năm. Tính chung năm 2025, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước tăng 9,2% so với năm trước, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019 đến nay.
- Chỉ số PMI ngành sản xuất đạt 53 điểm trong tháng 12, đánh dấu tháng thứ sáu liên tiếp nằm trên ngưỡng 50. Sản lượng và đơn hàng mới tăng trưởng ổn định, được hỗ trợ bởi nhu cầu khách hàng duy trì tích cực cũng như điều kiện thời tiết thuận lợi hơn đã nâng cao năng suất vào giai đoạn cuối năm. Việc làm tăng tháng thứ ba liên tiếp góp phần giải tỏa hiệu quả lượng công việc tồn đọng. Ở chiều ngược lại, áp lực chi phí đầu vào gia tăng mạnh nhất trong vòng 3,5 năm, xuất phát từ tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu và biến động tỷ giá. Thời gian giao hàng tiếp tục kéo dài, cho thấy tác động lan tỏa của các đợt bão lũ trước đó vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn. Đổi lại, giá cả đầu ra đã tăng mạnh, và tốc độ tăng chỉ thay đổi một chút so với tháng 11. Mức tăng của kỳ này là nhanh hơn nhiều so với trung bình của cả năm 2025.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

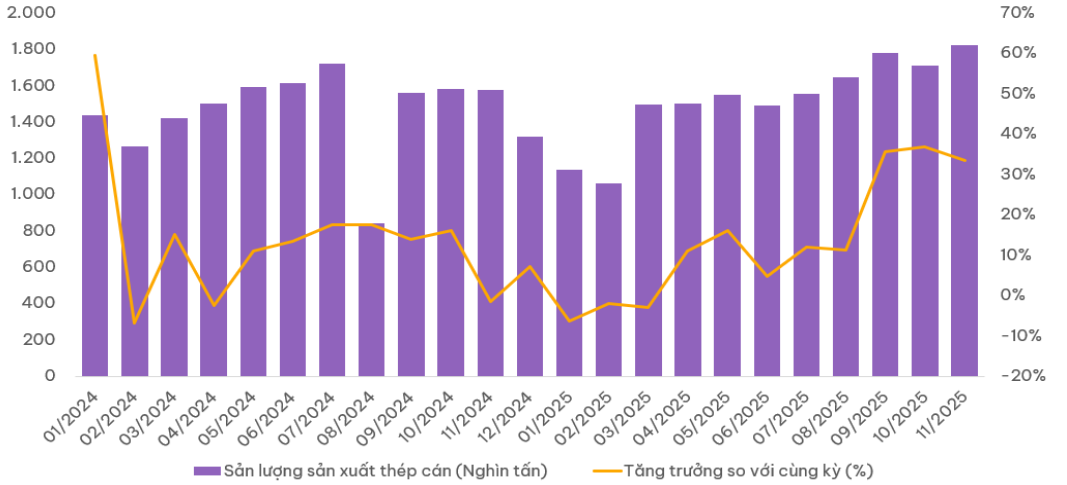
Thứ Năm, 22 Tháng Giêng 2026

Hình 4: Sản lượng xăng, dầu theo tháng (%YoY)



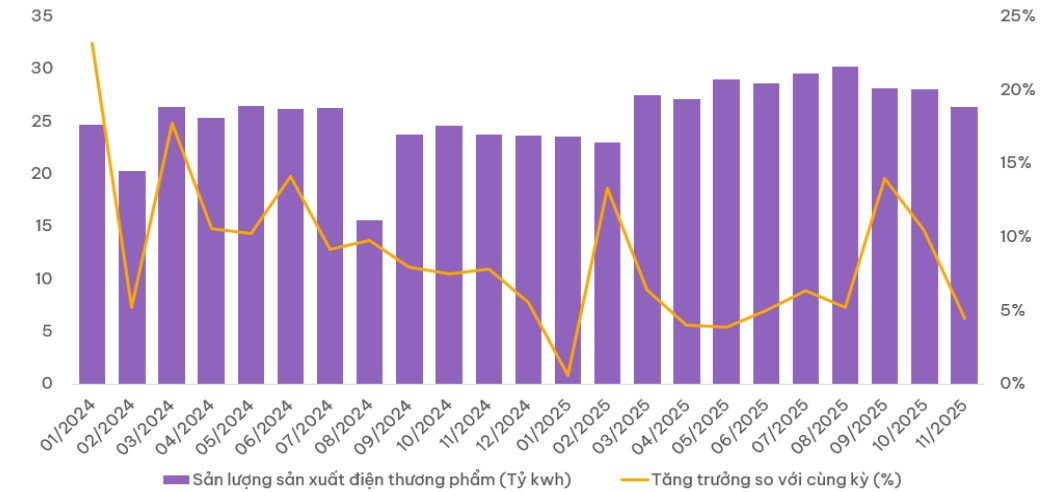
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 5: Sản lượng thép cán theo tháng (%YoY)



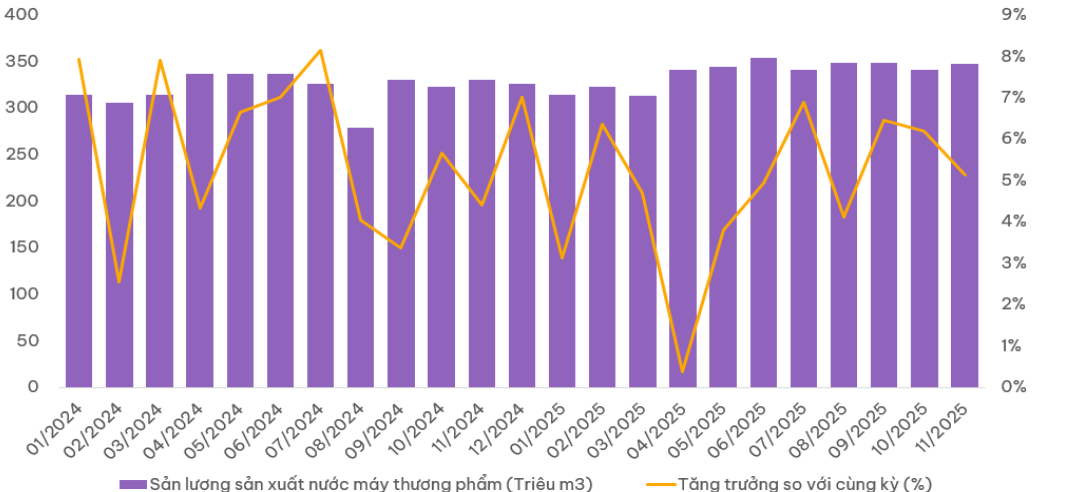
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 6: Sản lượng sản xuất điện thương phẩm theo tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 7: Sản lượng sản xuất nước máy thương phẩm theo tháng (%YoY)



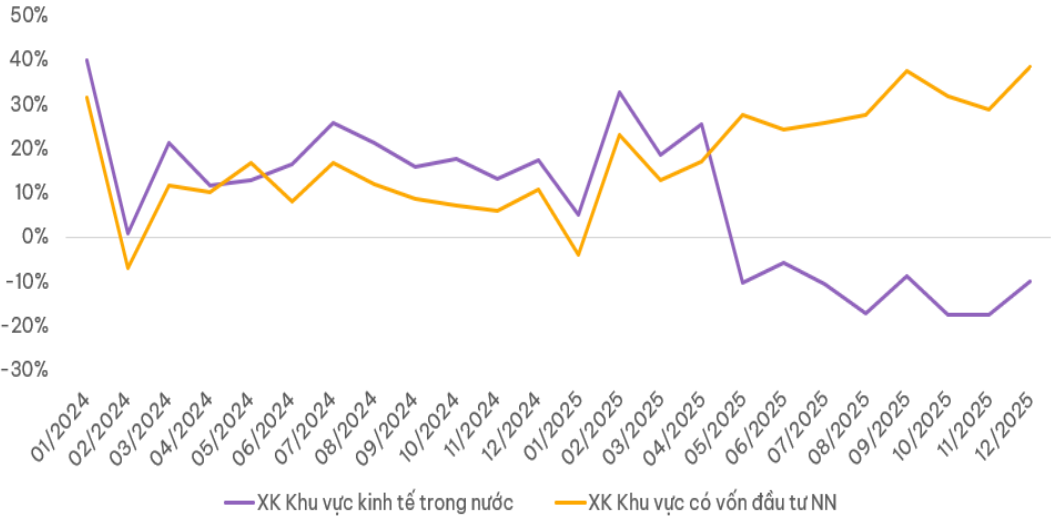
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

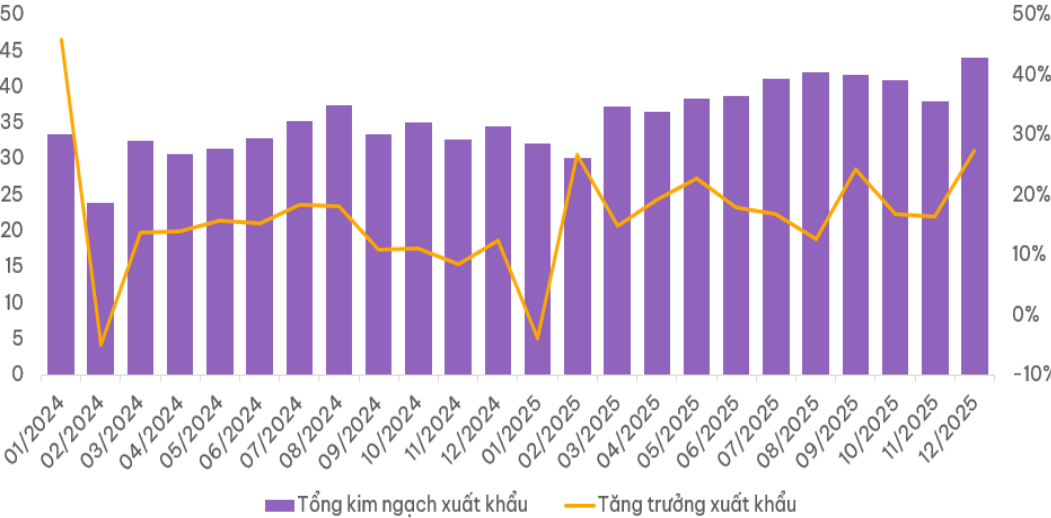
Thứ Năm, 22 Tháng Giêng 2026

Hình 8: Tăng trưởng xuất khẩu qua các tháng (%YoY)



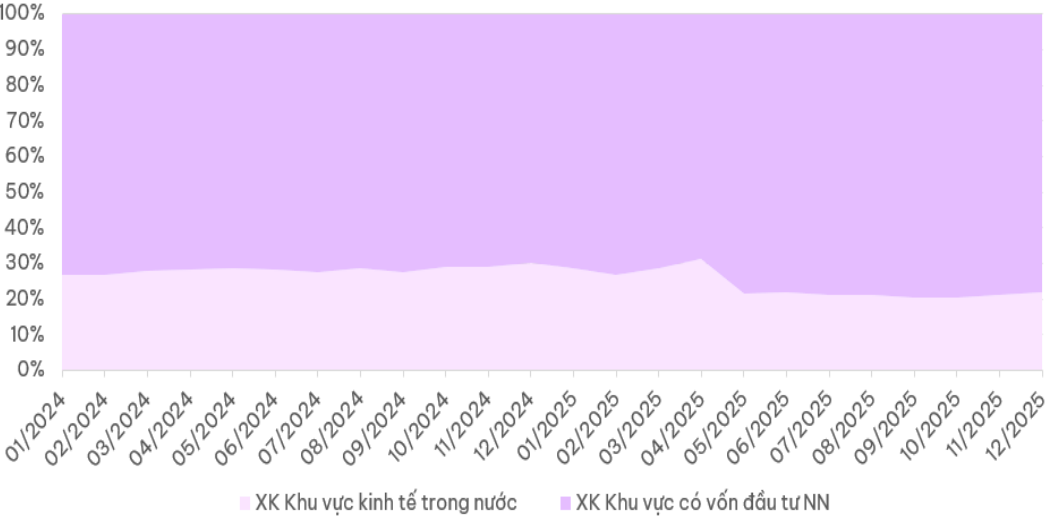
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 9: Cơ cấu xuất khẩu theo nhóm qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

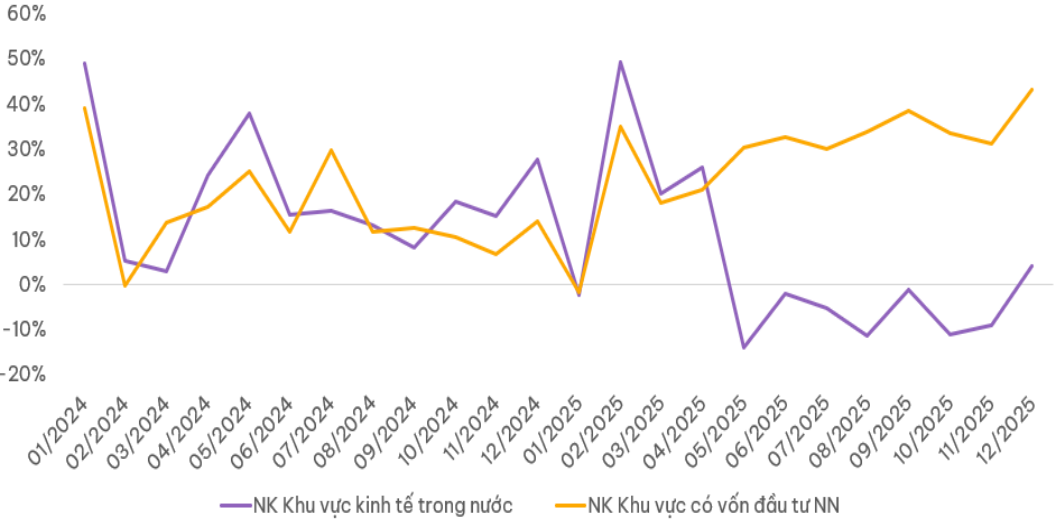
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa T12/2025 đạt 44,03 tỷ USD, tăng 12,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,7 tỷ USD, tăng 17,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 34,33 tỷ USD, tăng 11,2%.
- So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa T12/2025 tăng 23,8%, được thúc đẩy bởi một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao như: Điện tử, máy tính & linh kiện (+48,8% so với cùng kỳ); phương tiện vận tải và phụ tùng (+15% so với cùng kỳ); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác (+13,2% so với cùng kỳ). Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 38,4% với giá trị xuất khẩu đạt 34,33 tỷ USD – chiếm 78% tổng kim ngạch xuất khẩu trong tháng. Trong khi đó, khu vực kinh tế trong nước duy trì mức tăng trưởng âm tháng thứ sáu liên tiếp khi ghi nhận mức giảm 9,8% trong T12 với giá trị xuất khẩu đạt 9,7 tỷ USD – chiếm 22% tổng kim ngạch. Tính chung cả năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 107,95 tỷ USD, giảm 6,1%, chiếm 22,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 367,09 tỷ USD, tăng 26,1%, chiếm 77,3%.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

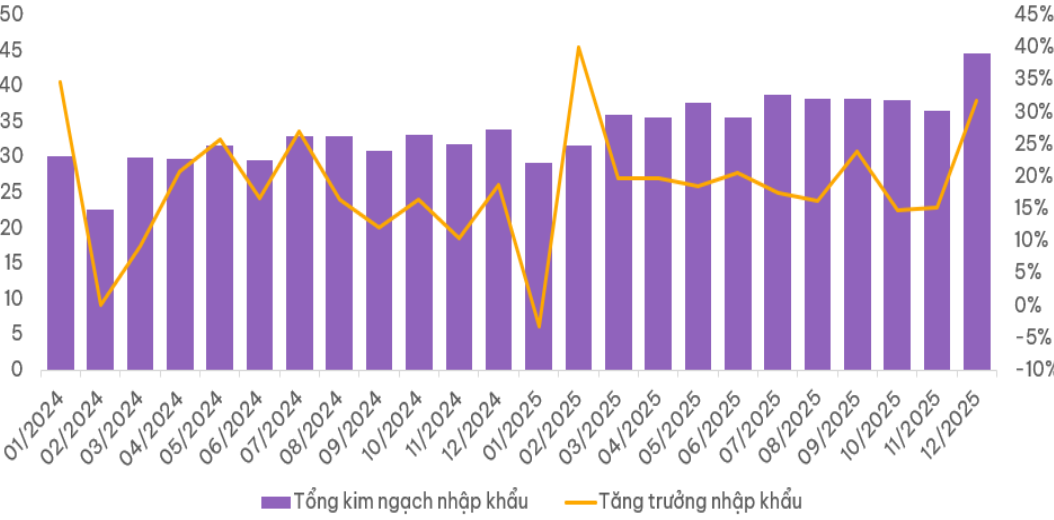
Thứ Năm, 22 Tháng Giêng 2026

Hình 11: Tăng trưởng nhập khẩu qua các tháng (%YoY)



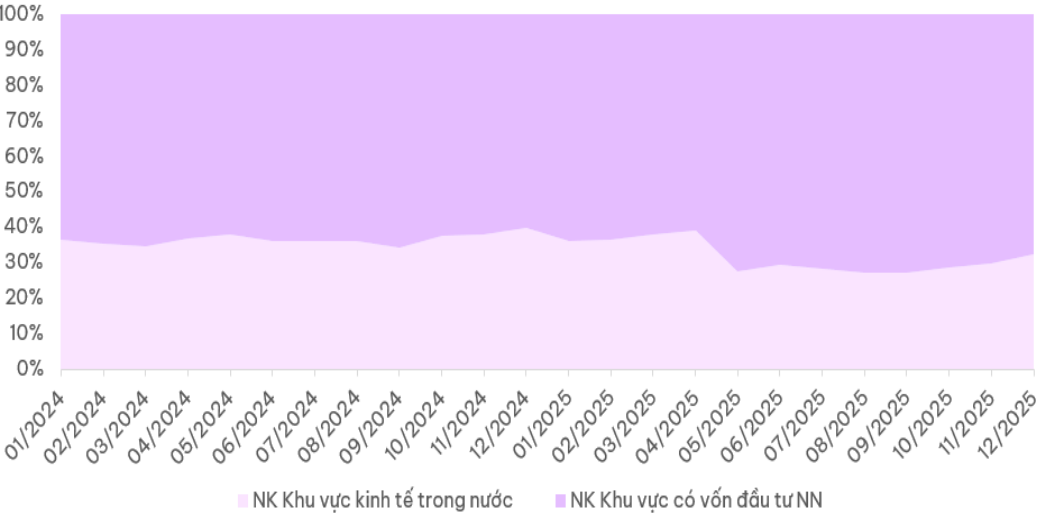
Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 13: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 12: Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

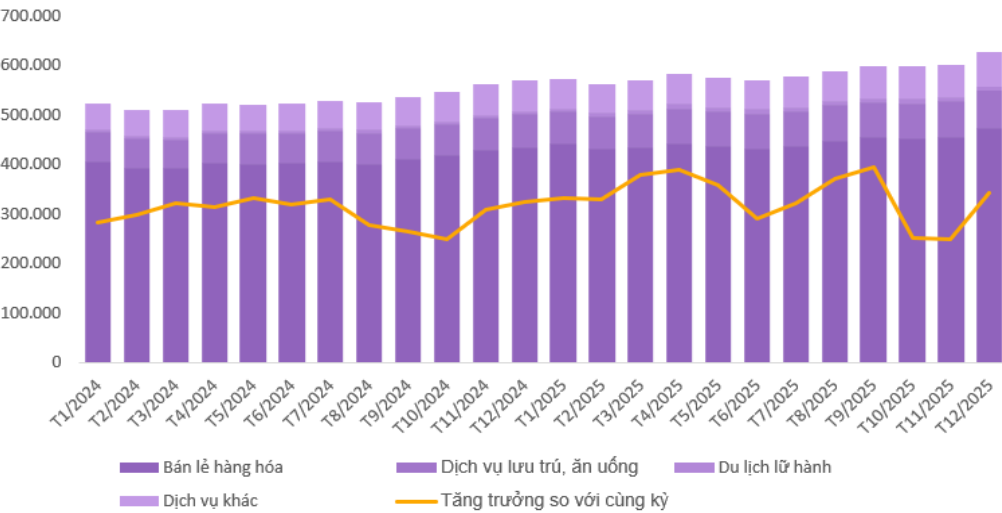
- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa T12/2025 đạt 44,69 tỷ USD, tăng 17,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 14,57 tỷ USD, tăng 28,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 30,11 tỷ USD, tăng 13,0%.
- So với cùng kỳ, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa T12/2025 tăng 27,7%. Trong đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 186,0 tỷ USD. Trong T12/2025, có 4 mặt hàng nhập khẩu với trị giá trên 10 tỷ USD (chiếm 52,6% tổng kim ngạch nhập khẩu), bao gồm: Điện tử, máy tính và linh kiện (+40,7% so với cùng kỳ); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (+24,8% so với cùng kỳ); chất dẻo (+6,3% so với cùng kỳ); vải (+1,9% so với cùng kỳ).
- Trong quý IV/2025, kim ngạch nhập khẩu đạt 123,1 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,9% so với quý III/2025. Tính chung cả năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 455,01 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 137,38 tỷ USD, giảm 2,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 317,63 tỷ USD, tăng 31,9%.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

Thứ Năm, 22 Tháng Giêng 2026

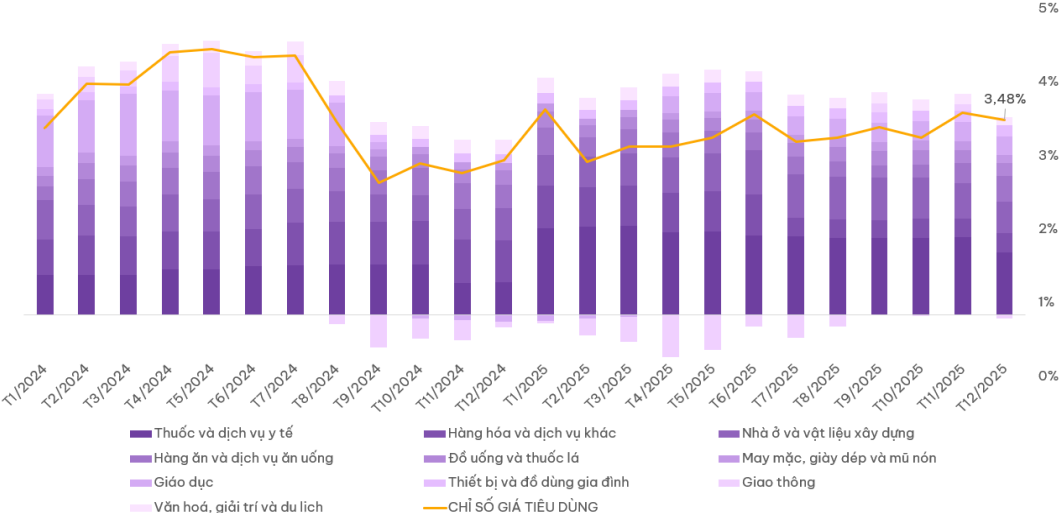
Hình 14: Doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng qua các tháng



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

- Trong T12/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhẹ 4,4% so với tháng trước và tăng 10% so với cùng kỳ. Việc tiêu dùng nội địa tăng tốc trong giai đoạn cuối năm cho thấy nhu cầu tiêu dùng dần được cải thiện sau giai đoạn nước ta phải hứng chịu nhiều cơn bão liên tiếp trong tháng 10 khiến nhiều khu vực bị ngập úng gây khó khăn trong việc sinh hoạt của người dân và gián đoạn hệ thống vận chuyển hàng hóa.
- Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2025 ước đạt 5.335,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,1% tổng mức và tăng 8,0% so với năm trước. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,8%; may mặc tăng 9,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,0%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 4,0%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) giảm 0,8%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2025 so với năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 8,3%; Cần Thơ tăng 8,2%; Đồng Nai tăng 8,1%; Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cùng tăng 8,0%; Vĩnh Long tăng 7,8%; Cà Mau tăng 7,7%.
- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2025 ước đạt 843,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,0% tổng mức và tăng 14,6% so với năm trước. Doanh thu năm 2025 so với năm trước của một số địa phương như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 16,6%; Đà Nẵng tăng 15,6%; Hà Nội tăng 14,5%; Cần Thơ tăng 12,0%; Hải Phòng tăng 11,5%.
- Doanh thu du lịch lữ hành năm 2025 ước đạt 93,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% tổng mức và tăng 20,2% so với năm trước. Kết quả này đạt được là từ sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ và ngành Du lịch trong việc tái cơ cấu thị trường khách, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch, đổi mới hoạt động xúc tiến, quảng bá và đặc biệt là việc triển khai chính sách thị thực theo hướng ngày càng cởi mở đã thu hút mạnh mẽ khách du lịch trong nước và quốc tế. Doanh thu năm 2025 của một số địa phương so với năm trước như sau: Hà Nội tăng 24,1%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 21,9%; Quảng Ninh tăng 20,1%; Đà Nẵng tăng 14,0%; Cà Mau tăng 12,4%.
- Doanh thu dịch vụ khác năm 2025 ước đạt 736,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức và tăng 11,5% so với năm trước. Doanh thu năm 2025 của một số địa phương so với năm trước như sau: Thái Nguyên tăng 19,3%; Khánh Hòa tăng 14,1%; Hải Phòng tăng 12,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 11,5%; Hà Nội tăng 9,1%; Phú Thọ tăng 7,9%; Lâm Đồng tăng 7,3%.

Hình 15: Chỉ số CPI và mức tăng trưởng của các nhóm ngành (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 tăng 0,19% so với tháng trước do giá lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình tăng. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 12 tăng 3,48% (Hình 15). CPI bình quân quý IV/2025 tăng 3,44% so với quý IV/2024. Tính chung cả năm 2025, CPI tăng 3,31% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Trong mức tăng 0,19% của CPI tháng 12 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,75% so với tháng trước (tác động làm CPI chung tăng 0,27 điểm phần trăm). Trong đó, chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 0,98% (tác động tăng 0,22 điểm phần trăm); nhóm lương thực tăng 0,55%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,29%.
- Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,20% do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép tăng vào cuối năm. Trong đó, giá quần áo may sẵn tăng 0,19%; may mặc khác tăng 0,21%; dịch vụ may mặc tăng 0,50%; mũ nón tăng 0,46%.
- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,19%, chủ yếu ở một số mặt hàng như: Giá đồ trang sức tăng 2,71% theo giá vàng thế giới; sửa chữa đồng hồ đeo tay tăng 0,69%; dịch vụ về hiếu, hỷ tăng 0,31%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,26%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,25%; hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,04%.
- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16% do chi phí sản xuất và nhân công tăng. Trong đó, bình nước nóng nhà tắm tăng 0,29% do nhu cầu sử dụng tăng vào mùa lạnh; thiết bị gia đình lớn có động cơ tăng 0,24%; máy xay sinh tố, ép hoa quả tăng 1,03%; nồi điện tăng 0,22%; ấm, phích nước điện tăng 0,19%; đồng hồ treo tường và để bàn tăng 0,36%; gương treo tường tăng 0,23%.
- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,06% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Giáng sinh và chuẩn bị cho dịp Tết sắp tới, trong khi chi phí nguyên nhiên vật liệu tăng theo tỷ giá, theo đó giá rượu mạnh tăng 0,60%; rượu vang tăng 0,47%; thuốc hút tăng 0,18%; bia lon tăng 0,15%.
- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,06% chủ yếu do các nguyên nhân sau: Giá gas tăng 2,08%, do từ ngày 01/12/2025, giá gas trong nước điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,62% do tiền công thợ sơn tường, thợ lát nền, xây tường và lao động phổ thông tăng; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,55% do giá gạch, cát, đá tăng khi nhu cầu sửa chữa, xây dựng tăng vào cuối năm; giá nước sinh hoạt tăng 0,20%; giá dịch vụ về điện sinh hoạt tăng 0,31% chủ yếu do chi phí nhân công tăng; giá thuê nhà tăng 0,19% do nhu cầu thuê nhà tăng tại một số địa phương. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có giá giảm so với tháng trước: Giá điện sinh hoạt giảm 1,68% do nhu cầu sử dụng điện giảm trong điều kiện thời tiết mùa đông; giá dầu hỏa giảm 6,29% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng.
- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,03% do ảnh hưởng của chi phí sản xuất và phân phối. Trong đó, nhóm thuốc học môn tăng 0,11%; thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid tăng 0,21%; nhóm vitamin và khoáng chất tăng 0,16%; thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 0,12%; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng và thuốc tim mạch cùng tăng 0,09%; thuốc đường tiêu hóa tăng 0,02%.
- Nhóm giáo dục tăng 0,01%. Trong đó, giá dịch vụ giáo dục không phân theo trình độ tăng 0,03% do phí gia sư tăng. Bên cạnh đó, giá sản phẩm từ giấy và bút viết các loại đều tăng 0,10%; văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,13%; Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,02%. Trong đó, máy vi tính và phụ kiện tăng 0,29%; phụ kiện máy điện thoại tăng 0,19%; máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng tăng 0,11%; thiết bị âm thanh tăng 0,10%.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,12% chủ yếu do giá sách, báo, tạp chí các loại giảm 0,11%; thiết bị dụng cụ thể thao và đồ chơi cùng giảm 0,03%; thiết bị văn hóa giảm 0,04%. Ở chiều ngược lại, giá khách sạn, nhà khách tăng 0,22%; dịch vụ văn hóa tăng 0,17%; hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 0,08%; dịch vụ giải trí tăng 0,03%.
- Nhóm giao thông giảm 1,08%. Trong đó, chỉ số giá dầu diesel giảm 7,84%; chỉ số giá xăng giảm 2,38% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước. Thêm vào đó, giá xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,26%; giá vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 0,06%. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Giá vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 0,20% và vận tải hành khách bằng taxi tăng 0,02%; giá nhóm phụ tùng tăng 0,26%; giá bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,28%; giá xe đạp tăng 0,23%.

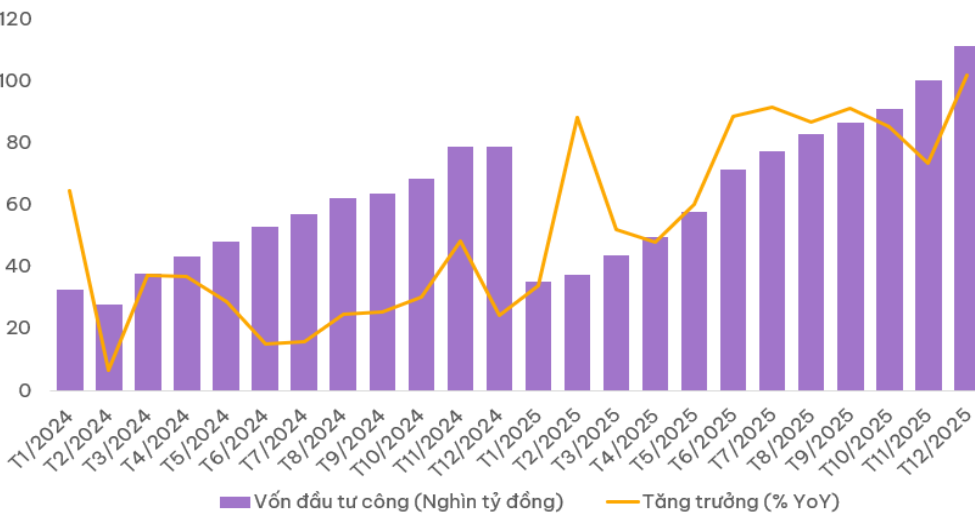
- CPI bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm 2024, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:
 - Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,08%, làm CPI chung tăng 1,38 điểm phần trăm do giá nhà ở thuê tăng 7,33% và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6,45%. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 7,20% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân vào ngày 11/10/2024 và ngày 10/5/2025.
 - Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,27%, tác động làm CPI chung tăng 1,17 điểm phần trăm, trong đó nhóm thực phẩm tăng 3,61%, tác động làm CPI chung tăng 0,8 điểm phần trăm, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,81%; nhóm lương thực tăng 0,17%.
 - Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,07%, làm CPI chung tăng 0,61 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.
 - Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,78%, làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm.
 - Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 2,15%, làm CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm do một số trường đại học, trung học dân lập, mầm non tư thục điều chỉnh học phí.
 - Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,66%, tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm.
- Yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI năm 2025 là:
 - Chỉ số nhóm giao thông giảm 2,14%, tác động làm CPI chung giảm 0,21 điểm phần trăm, trong đó giá xăng giảm 8,53%.
 - Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,45%, tác động làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.
- Lạm phát cơ bản tháng 12 tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,21% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 3,31% của CPI bình quân chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

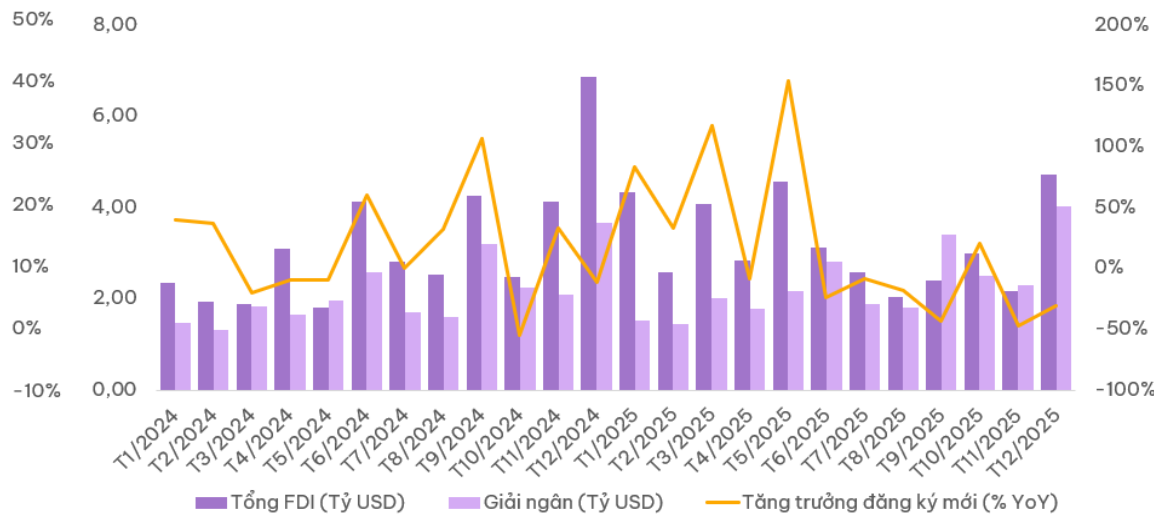
Thứ Năm, 22 Tháng Giêng 2026

Hình 16: Tăng trưởng đầu tư công qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

Hình 17: Tăng trưởng FDI tại Việt Nam qua các tháng (%YoY)



Nguồn: Tổng cục thống kê, VikkiBankS Research

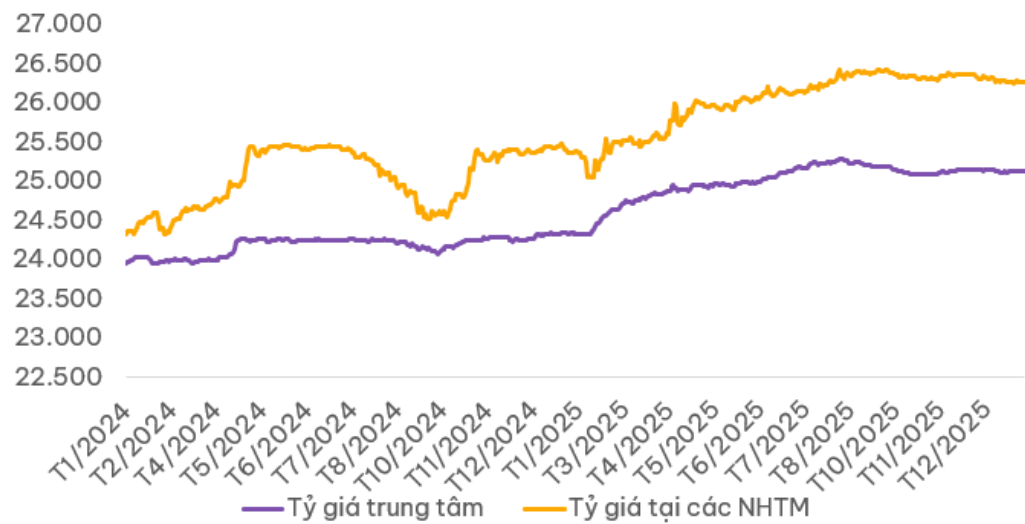
- Năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 1.233,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,7% tổng vốn và tăng 19,7%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.237,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,9% và tăng 8,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 679,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,4% và tăng 11,7%.
- Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2025 ước đạt 850,7 nghìn tỷ đồng, bằng 83,6% kế hoạch năm và tăng 26,6% so với năm trước. Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 118,4 nghìn tỷ đồng, bằng 80,5% kế hoạch năm và tăng 6,2% so với năm trước; vốn địa phương đạt 732,3 nghìn tỷ đồng, bằng 84,1% và tăng 30,6%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 600,7 nghìn tỷ đồng, bằng 83,6% và tăng 36,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 131,6 nghìn tỷ đồng, bằng 86,6% và tăng 9,9%.
- Trong tháng 12, vốn FDI đăng ký đạt 4,73 tỷ USD (giảm 30,9% so với cùng kỳ), trong khi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giải ngân đạt 4,02 tỷ USD (tăng 9,5% so với cùng kỳ). Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,42 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm trước.
- Vốn đăng ký cấp mới có 4.054 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 17,32 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm trước về số dự án và giảm 12,2% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 9,80 tỷ USD, chiếm 56,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,67 tỷ USD, chiếm 21,2%; các ngành còn lại đạt 3,85 tỷ USD, chiếm 22,2%.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

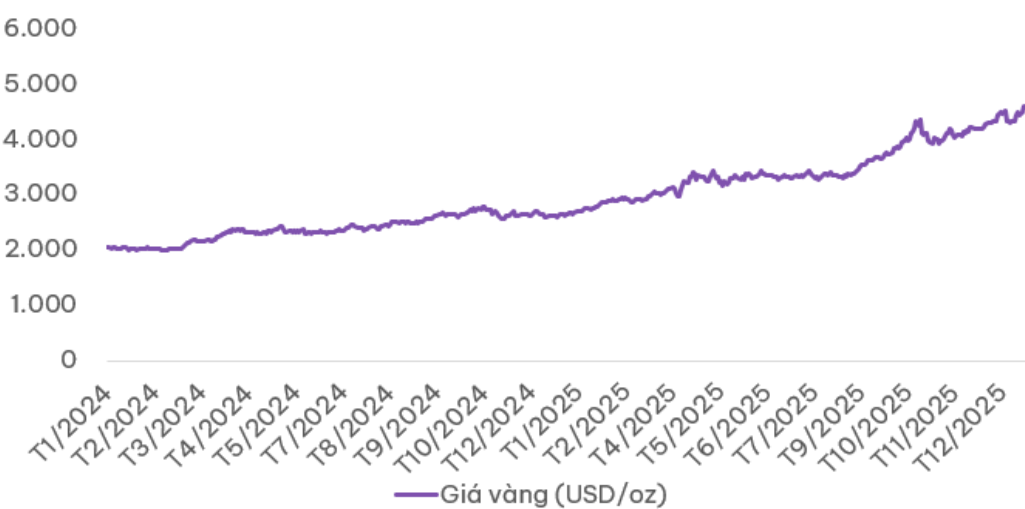
Thứ Năm, 22 Tháng Giêng 2026

Hình 18: Tỷ giá USD/VND



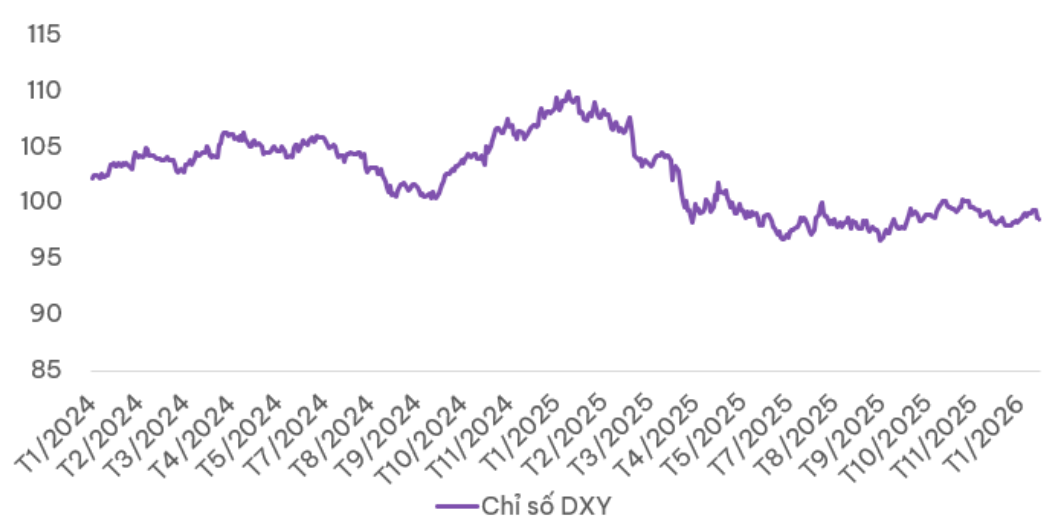
Nguồn: VikkiBankS Research

Hình 20: Giá vàng thế giới



Nguồn: VikkiBankS Research

Hình 19: Chỉ số Dollar (DXY)



Nguồn: VikkiBankS Research

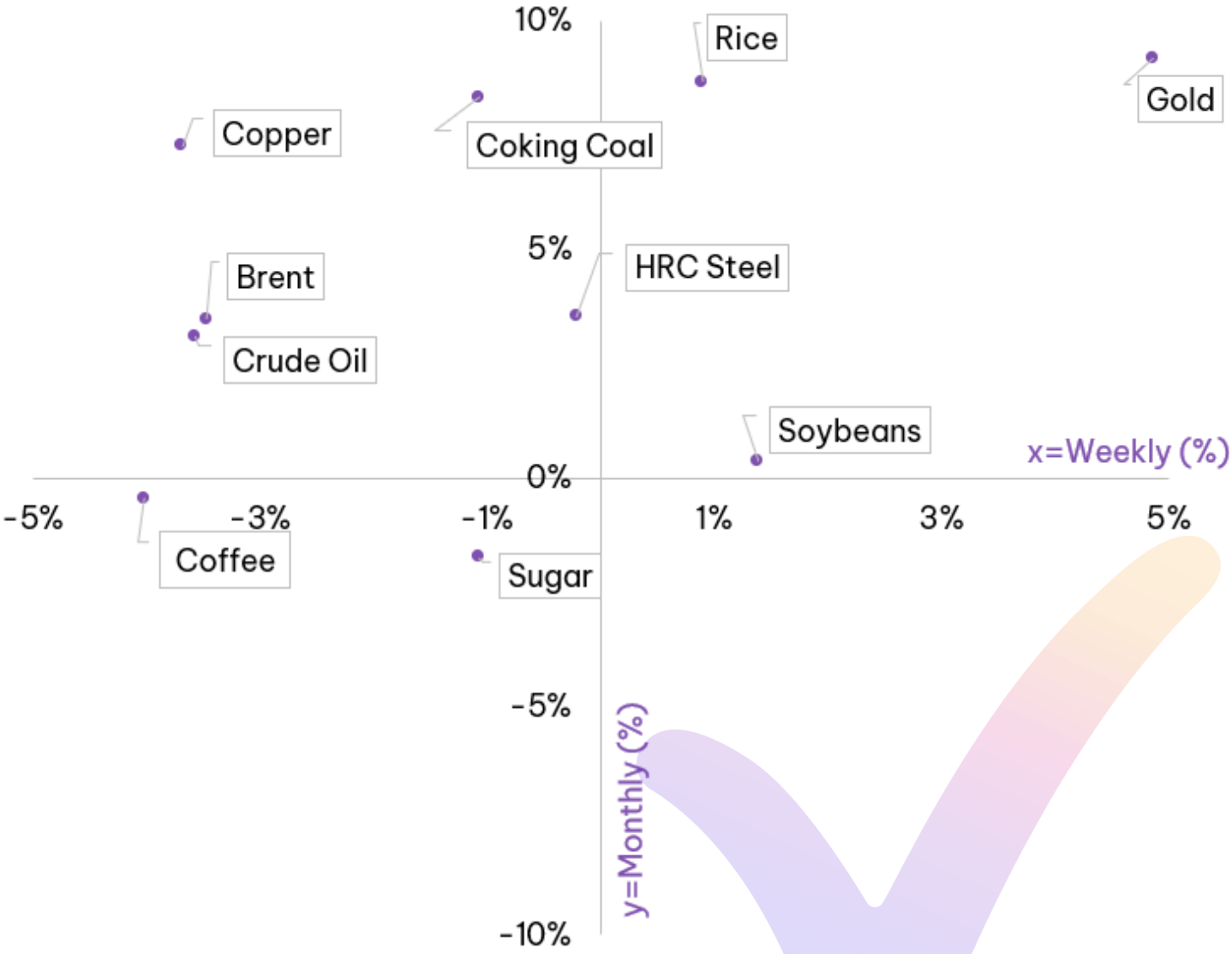
- Giá đô la Mỹ trong nước tháng 12 biến động ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 29/12/2025, chỉ số DXY trên thị trường quốc tế đạt mức 98,31 điểm, giảm 1,33% so với tháng trước, chủ yếu do kỳ vọng điều chỉnh chính sách tiền tệ của Mỹ, lạm phát có xu hướng hạ nhiệt và sự phục hồi của các đồng tiền chủ chốt khác, qua đó tạo áp lực giảm giá lên đồng USD trên thị trường quốc tế. Trong nước, chỉ số DXY tháng 12 tăng 0,17% so với tháng trước; tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,92%.
- Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 29/12/2025, giá vàng thế giới bình quân ở mức 4.356,45 USD/ounce, tăng 6,18% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ cắt giảm lãi suất vào năm 2026. Bên cạnh đó, bất ổn kinh tế và địa chính trị toàn cầu, lạm phát tiềm ẩn rủi ro quay trở lại, nhu cầu trú ẩn an toàn của nhà đầu tư cùng với hoạt động mua ròng vàng của các ngân hàng trung ương và quỹ hoán đổi danh mục (ETF) góp phần thúc đẩy giá vàng tăng trong tháng 12. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12 tăng 2,18% so với tháng trước; tăng 70,37% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 47,67%.



BÁO CÁO VĨ MÔ THÁNG 12-2025

Thứ Năm, 22 Tháng Giêng 2026

Name	Price	YoY
Crude Oil (USD/bbl)	57,44	-19,43%
Brent (USD/bbl)	61,12	-17,95%
Coking Coal (USD/t)	207,00	-0,36%
Gold (USD/t.oz)	4.298,00	62,35%
Silver (USD/t.oz)	62,01	103,53%
Copper (USD/lbs)	5,28	27,38%
HRC Steel (USD/t)	907,00	34,37%
Sugar (USD/lbs)	15,10	-27,16%
Soybeans (USD/bu)	1.076,75	8,96%
Coffee (USD/lbs)	395,10	24,61%
Rice (USD/cwt)	9,81	-34,51%



Nguồn: Tradingeconomics, VikkiBankS Research

TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁO CÁO

Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBankS) là thành viên của Ngân hàng số Vikki, hiện là một trong các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam. VikkiBankS cũng là một thành viên chính thức của thị trường chứng khoán Việt Nam, và đang đi đầu trong một số dịch vụ tài chính có công nghệ cao. Công ty hiện có đầy đủ các nghiệp vụ chứng khoán gồm: Môi giới, Tự doanh, Tư vấn tài chính và Tư vấn đầu tư, Lưu ký chứng khoán.

HỆ THỐNG CHI NHÁNH

• Trụ sở chính:

Địa chỉ: 62 – 70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 5445

• Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: 60–70 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3821 8666 Fax: (028) 3821 4891

• Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: 181 Nguyễn Lương Bằng, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 3944 5175 Fax: (024) 3944 5178 – 3944 5176

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này chỉ nhằm cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như nhà đầu tư cá nhân và không hàm ý đưa ra lời khuyên chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào. Các quan điểm và nhận định trình bày trong báo cáo không tính đến sự khác biệt về mục tiêu và chiến lược cụ thể của từng nhà đầu tư. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của mình. Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Số Vikki (VikkiBankS) tuyệt đối không chịu trách nhiệm bất kỳ thiệt hại nào liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin của báo cáo này.

Các quan điểm, nhận định, đánh giá trong báo cáo là quan điểm cá nhân của cá nhân người viết mà không đại diện cho quan điểm của VikkiBankS và có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VikkiBankS thu thập từ nguồn đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Tuy nhiên, VikkiBankS không đảm bảo độ chính xác thông tin này.

Báo cáo này là tài sản và được giữ bản quyền bởi VikkiBankS. Không được phép sao chép, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo vì bất kỳ mục đích gì nếu không có văn bản chấp thuận của VikkiBankS. Vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.